BỘ CÔNG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 21 /2022/TT-BCA	*Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2022*

THÔNG TƯ
Quy định hoạt động kiểm định phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ trong Công an nhân dân

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP, ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 135/2021/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính;

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Khoa học và công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định hoạt động kiểm định phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ trong Công an nhân dân.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về quản lý hoạt động kiểm định trong Công an nhân dân; công tác kiểm định phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được sử dụng để phát hiện vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông và bảo vệ môi trường, công cụ hỗ trợ và sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công an (sau đây gọi tắt là phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Công an các đơn vị, địa phương và tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, kiểm định, mua sắm, sản xuất, nhập khẩu, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ trong Công an nhân dân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Kiểm định là hoạt động đánh giá, xác nhận đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo theo yêu cầu kỹ thuật đo lường hoặc là hoạt động kỹ thuật theo một quy trình nhất định nhằm đánh giá sự phù hợp của thiết bị, sản phẩm, hàng hóa với yêu cầu quy định trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Cơ quan quản lý hoạt động kiểm định là đơn vị được lãnh đạo Bộ Công an giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, kiểm định chất lượng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ trong Công an nhân dân.

3. Cơ quan chủ quản đơn vị kiểm định là đơn vị trong Công an nhân dân trực tiếp quản lý đơn vị kiểm định theo chức năng nhiệm vụ được Bộ Công an giao.

4. Đơn vị kiểm định là đơn vị trong Công an nhân dân, có đủ điều kiện theo quy định và được Bộ trưởng Bộ Công an giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động kiểm định phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và công cụ hỗ trợ.

5. Cán bộ kiểm định là người được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận đã hoàn thành khóa học về kiểm định theo từng lĩnh vực, được cấp chứng chỉ cán bộ kiểm định và trực tiếp thực hiện công tác kiểm định.

6. Đối tượng kiểm định là phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công an theo Nghị định số 135/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính (Phụ lục kèm theo Thông tư này) và các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, sản phẩm công cụ hỗ trợ được Bộ Công an quy định tại các văn bản liên quan.

7. Đơn vị quản lý đối tượng kiểm định là Công an các đơn vị, địa phương, tổ chức chế tạo, sản xuất, kinh doanh, mua sắm, nhập khẩu và sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ.

Chương II

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH

Điều 4. Nội dung quản lý trong hoạt động kiểm định

1. Bộ trưởng Bộ Công an thống nhất quản lý hoạt động kiểm định trong Công an nhân dân để đảm bảo việc sử dụng an toàn, hiệu quả các phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ được mua sắm, sản xuất và nhập khẩu.

2. Cục Khoa học, chiến lược và lịch sử Công an là cơ quan tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Công an quản lý các hoạt động kiểm định phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ trong Công an nhân dân: kiểm tra hoạt động kiểm định của các đơn vị kiểm định; kiểm tra việc thực hiện quy định về kiểm định các đối tượng kiểm định của các đơn vị sử dụng; xây dựng danh mục các đối tượng kiểm định.

Điều 5. Điều kiện hoạt động kiểm định

1. Đối với đơn vị kiểm định phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ phải kiểm định do Bộ Công an quy định:

a) Là đơn vị trong Công an nhân dân được Bộ trưởng Bộ Công an quy định chức năng, nhiệm vụ về hoạt động kiểm định phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ trong Công an nhân dân;

b) Có cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ hoạt động kiểm định theo quy định tại các văn bản kỹ thuật đo lường hoặc quy trình kiểm định được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, ban hành;

c) Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 hoặc các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với kiểm định chuyên ngành;

d) Có ít nhất 02 (hai) cán bộ được cấp chứng chỉ cán bộ kiểm định tương ứng với lĩnh vực kiểm định.

2. Đối với đơn vị kiểm định các phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ Nhóm II, thực hiện theo Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (sau đây gọi tắt là Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN).

Điều 6. Cấp chứng chỉ cán bộ kiểm định

1. Yêu cầu đối với cán bộ kiểm định:

a) Trình độ đại học hoặc tương đương trở lên có chuyên môn phù hợp với lĩnh vực kiểm định và có kinh nghiệm ít nhất 03 (ba) năm công tác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động kiểm định;

b) Hoàn thành các khóa học về đo lường, kiểm định, hiệu chuẩn và được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp chứng nhận theo lĩnh vực kiểm định;

c) Hoàn thành các khóa tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng hàng năm đối với những lĩnh vực kiểm định yêu cầu độ chính xác cao hoặc có văn bản kỹ thuật đo lường, quy trình kiểm định được soát xét lại.

2. Hồ sơ cấp chứng chỉ cán bộ kiểm định, gồm:

a) Công văn của đơn vị kiểm định đề nghị cấp chứng chỉ cán bộ kiểm định.

b) Lý lịch khoa học của cán bộ kiểm định.

c) Sao y bản chính bằng đại học, giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo về kiểm định theo quy định tại điểm a và b khoản 1 điều này.

d) 02 (hai) ảnh màu kiểu chân dung chụp chính diện, kích thước (20 x 30) mm, mặc trang phục theo điều lệnh Công an nhân dân, đeo số hiệu, đội mũ kê pi.

đ) Chứng chỉ cán bộ kiểm định hết hạn sử dụng.

3. Xử lý hồ sơ cấp, cấp lại hoặc cấp đổi chứng chỉ cán bộ kiểm định

a) Trường hợp đề nghị cấp mới chứng chỉ cán bộ kiểm định, đơn vị kiểm định lập 01 (một) bộ hồ sơ theo khoản 2 điều này trình cơ quan chủ quan xem xét quyết định.

b) Trường hợp đề nghị cấp lại, cấp đổi chứng chỉ cán bộ kiểm định do bị mất, rách, nát, hư hỏng, bổ sung lĩnh vực kiểm định, hết hạn sử dụng, hết hiệu lực sử dụng, đơn vị kiểm định lập 01 (một) bộ hồ sơ theo điểm b khoản 1 điều này gửi kèm bản cam kết nêu rõ lý do xin cấp lại trình cơ quan chủ quản xem xét, quyết định.

c) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, cơ quan chủ quản ra quyết định và cấp chứng chỉ cán bộ kiểm định theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này. Chứng chỉ cán bộ kiểm định có thời hạn sử dụng là 05 (năm) năm.

d) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc cơ quan chủ quản thông báo cho đơn vị kiểm định những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh.

e) Sau thời hạn 30 (ba mươi) ngày, cơ quan chủ quản ra thông báo hủy bỏ việc giải quyết đối với hồ sơ này nếu đơn vị kiểm định không bổ sung đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

4. Đối với cán bộ kiểm định phương tiện, thiết bị kỹ thuật Nhóm II thực hiện theo Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

Điều 7. Kinh phí trong hoạt động kiểm định

1. Kinh phí liên quan đến các hoạt động quản lý và thực hiện kiểm định được phân bổ từ nguồn ngân sách khoa học công nghệ, nguồn kinh phí chi an ninh thường xuyên của Bộ Công an hoặc các nguồn kinh phí khác theo quy định.

2. Việc lập dự toán, sử dụng, quyết toán kinh phí kiểm định được thực hiện theo quy định của pháp luật và của Bộ Công an.

3. Phí kiểm định do đơn vị kiểm định xây dựng định mức, lập dự toán trình cơ quan chủ quản phê duyệt.

Chương III
CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH

Điều 8. Các trường hợp phải kiểm định

1. Kiểm định sau thông quan hoặc trước khi đưa vào sử dụng lần đầu đối với các đối tượng kiểm định do Bộ Công an quy định.

2. Kiểm định định kỳ đối với các đối tượng kiểm định quy định tại phụ lục của Thông tư này và các phương tiện, thiết bị kỹ thuật, công cụ hỗ trợ khác theo quy định của Bộ Công an.

3. Kiểm định theo yêu cầu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đối tượng đã được kiểm định sau khi sửa chữa, nâng cấp kỹ thuật hoặc thay đổi chỉ tiêu kỹ thuật;

b) Giấy chứng nhận, tem kiểm định của đối tượng kiểm định bị mất, bị hỏng;

c) Khi có yêu cầu bằng văn bản hoặc thực hiện kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền trong thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo;

d) Đơn vị, tổ chức hoặc cá nhân sử dụng đối tượng kiểm định đề nghị kiểm định lại.

Điều 9. Tổ chức thực hiện kiểm định

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu kiểm định gửi hồ sơ đề nghị kiểm định và mẫu đối tượng kiểm định đến đơn vị kiểm định, gồm: phiếu yêu cầu kiểm định; tài liệu kỹ thuật của đối tượng kiểm định; giấy chứng nhận nguồn gốc hàng hóa và các tài liệu khác liên quan đến đối tượng kiểm định (nếu có).

Hồ sơ đề nghị kiểm định nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch ra tiếng Việt và cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu kiểm định phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch đó.

2. Công tác kiểm định do cán bộ kiểm định được đào tạo phù hợp với đối tượng cần kiểm định thực hiện theo quy trình kiểm định tương ứng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Trong 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và mẫu đối tượng kiểm định, đơn vị kiểm định trả kết quả và cấp giấy chứng nhận kết quả kiểm định; trường hợp kiểm định không đạt yêu cầu hoặc không cấp giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

4. Đơn vị kiểm định không tiến hành kiểm định trong trường hợp phát hiện đối tượng kiểm định không đủ các yếu tố kỹ thuật, an ninh, an toàn hoặc có nguy cơ dẫn đến sự cố gây mất an toàn.

Điều 10. Giấy chứng nhận kết quả kiểm định

1. Giấy chứng nhận kết quả kiểm định do đơn vị kiểm định cấp theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đơn vị kiểm định chịu trách nhiệm về nội dung trên giấy chứng nhận kết quả kiểm định.

3. Giấy chứng nhận kết quả kiểm định có giá trị đối với từng đối tượng kiểm định hoặc theo lô được thống kê theo danh mục kèm theo.

4. Giấy chứng nhận kết quả kiểm định hết hiệu lực khi:

a) Đối tượng kiểm định bị hỏng hoặc có sự thay đổi dẫn đến không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật ban đầu;

b) Đối tượng kiểm định đã được cấp giấy chứng nhận mới;

c) Tem kiểm định bị mất, rách, nát, mờ.

Điều 11. Tem kiểm định

1. Tem kiểm định do đơn vị kiểm định phát hành, quản lý và sử dụng theo mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tem kiểm định được dán trên đối tượng kiểm định, đảm bảo các thông số ghi trên tem và nhận biết được bằng mắt thường. Đối với các phương tiện, thiết bị có kích thước quá nhỏ (không phù hợp với mẫu tem quy định) đơn vị kiểm định phải có ký hiệu hoặc đánh dấu đồng thời ghi rõ trong giấy chứng nhận để đảm bảo việc nhận dạng.

3. Tem kiểm định được dán lên đối tượng kiểm định ở vị trí đảm bảo không can thiệp làm sai lệch kết quả của thiết bị, dễ thấy, dễ đọc; tem làm bằng vật liệu không dễ mờ, không dễ bong và không thể tái sử dụng.

Điều 12. Quy trình kiểm định

1. Quy trình kiểm định do cơ quan nhà nước ban hành hoặc đơn vị kiểm định chủ trì xây dựng trình cơ quan chủ quản thẩm định, phê duyệt và ban hành.

2. Căn cứ xây dựng quy trình kiểm định

Quy trình kiểm định được xây dựng theo yêu cầu kỹ thuật đo lường hoặc yêu cầu quy định trong quy chuẩn kỹ thuật. Đối với các phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ chưa có quy chuẩn kỹ thuật thì quy trình kiểm định được xây dựng theo tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực an

ninh, tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn cơ sở trong lĩnh vực an ninh đến khi có quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Trường hợp đối tượng kiểm định đã có quy trình kiểm định quốc tế hoặc của quốc gia khác ban hành được Việt Nam thừa nhận, đơn vị kiểm định tiến hành biên dịch ra tiếng Việt hoặc đề xuất bổ sung chỉnh sửa (nếu có) và đề xuất cơ quan chủ quản phê duyệt để thực hiện kiểm định.

3. Trình tự xây dựng quy trình kiểm định

a) Đơn vị kiểm định có nhu cầu xây dựng quy trình kiểm định cho các đối tượng kiểm định, lập hồ sơ trình cơ quan chủ quản xem xét phê duyệt, hồ sơ gồm:

Kế hoạch xây dựng quy trình kiểm định.

Dự thảo đề cương, lập dự toán kinh phí xây dựng quy trình kiểm định đối với từng đối tượng kiểm định.

b) Cơ quan chủ quản tiếp nhận, quyết định giao nhiệm vụ xây dựng quy trình, thành lập tổ giúp việc thẩm định hồ sơ, phê duyệt và ban hành.

4. Soát xét, sửa đổi quy trình kiểm định

a) Quy trình kiểm định đã ban hành có thể được soát xét, sửa đổi cho phù hợp với tình hình thực tế.

b) Đơn vị kiểm định đề nghị cơ quan chủ quản chủ trì soát xét, sửa đổi quy trình kiểm định, thẩm định, phê duyệt và ban hành lại.

c) Trình tự soát xét, sửa đổi được thực hiện như trình tự xây dựng quy trình kiểm định tại khoản 3 Điều này.

Điều 13. Lưu và quản lý hồ sơ kiểm định

1. Đơn vị kiểm định có trách nhiệm lập, lưu và quản lý hồ sơ kiểm định.

2. Hồ sơ kiểm định gồm: Biên bản kết quả kiểm định; Giấy chứng nhận chuẩn đo lường; Tài liệu khác có liên quan đến công tác kiểm định.

3. Thời gian lưu hồ sơ kiểm định là 05 (năm) năm.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Điều 14. Trách nhiệm của Cục Khoa học, chiến lược và lịch sử Công an

1. Hướng dẫn Công an các đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân thực hiện các quy định về công tác kiểm định phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công an.

2. Phối hợp với cơ quan chủ quản đơn vị kiểm định chỉ đạo và hướng dẫn đơn vị kiểm định trực thuộc thực hiện kiểm định phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ theo quy định.

3. Xây dựng, thống nhất quản lý và hướng dẫn sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý hoạt động kiểm định (nếu có).

4. Kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất về hoạt động kiểm định, công tác quản lý, sử dụng các đối tượng kiểm định theo đúng các quy định, quy chuẩn, văn bản kỹ thuật của Nhà nước và Bộ Công an.

5. Tập hợp, trình lãnh đạo Bộ duyệt hỗ trợ kinh phí xây dựng quy trình kiểm định, đào tạo cán bộ kiểm định và thực hiện kiểm định.

6. Tiếp nhận thông tin báo cáo, nhu cầu kiểm định của Công an các đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân và thông báo cho đơn vị kiểm định thực hiện theo quy định.

7. Tập hợp nhu cầu, lập kế hoạch và hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, cá nhân xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực an ninh, tiêu chuẩn cơ sở trong Công an nhân dân đối với các phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ.

8. Chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ quản đơn vị kiểm định và các đơn vị liên quan, tổ chức tập huấn, hướng dẫn Công an các đơn vị địa phương sử dụng, bảo trì, bảo quản các phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật và thực hiện kiểm định theo quy định của Thông tư này.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan chủ quản đơn vị kiểm định

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng của Nhà nước, Bộ Công an và các cơ quan chuyên ngành về đo lường, kiểm định, xây dựng chương trình, giáo trình, kế hoạch, tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm định cho các đơn vị kiểm định thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.

2. Phối hợp với Cục Khoa học, chiến lược và lịch sử Công an xây dựng kế hoạch bổ sung danh mục phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ cần kiểm định hàng năm báo cáo lãnh đạo Bộ Công an phê duyệt; kiểm tra, giám sát việc thực hiện kiểm định và giải quyết khó khăn vướng mắc của Công an các đơn vị, địa phương theo đúng quy định của Thông tư này.

3. Chủ trì, chỉ đạo các đơn vị khoa học kỹ thuật nghiên cứu, chế tạo các chuẩn đo lường phục vụ công tác kiểm định; nghiên cứu chế tạo các thiết bị,

phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ phục vụ công tác kiểm tra, đo lường của lực lượng Công an.

4. Tổ chức thẩm định, phê duyệt quy trình kiểm định của các đối tượng kiểm định; cấp chứng chỉ cán bộ kiểm định theo đề nghị của đơn vị kiểm định.

5. Phối hợp với các tổ chức đo lường trong nước, quốc tế nghiên cứu, chuyển giao công nghệ mới về lĩnh vực đo lường, kiểm định trong Công an nhân dân.

Điều 16. Trách nhiệm của đơn vị kiểm định

1. Thực hiện kiểm định đúng với chức năng nhiệm vụ được giao theo các văn bản kỹ thuật đã ban hành.

2. Thực hiện các nội dung quy định tại Điều 9 của Thông tư này; không được từ chối kiểm định mà không có lý do chính đáng. Trong trường hợp không thực hiện được yêu cầu kiểm định phải thông báo bằng văn bản đến đơn vị sử dụng đối tượng kiểm định (nêu rõ lý do, hướng giải quyết) và kịp thời báo cáo về đơn vị chủ quản để có hướng xử lý.

3. Cấp giấy chứng nhận kết quả kiểm định cho các đối tượng kiểm định đạt yêu cầu, thời gian cấp trong 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm định. Trong trường hợp đối tượng kiểm định không đạt yêu cầu thì không cấp giấy chứng nhận và thông báo bằng văn bản kết quả kiểm định đến đơn vị, cá nhân sử dụng đối tượng kiểm định.

4. Báo cáo định kỳ hằng năm tình hình hoạt động kiểm định gửi cơ quan chủ quản và Cục Khoa học, chiến lược và lịch sử Công an để tập hợp báo cáo lãnh đạo Bộ.

5. Đăng ký logo, mẫu các loại tem kiểm định và ký hiệu đóng hoặc dập trên đối tượng kiểm định theo quy định.

6. Thực hiện việc thu, chi, quản lý, sử dụng kinh phí kiểm định theo quy định của Nhà nước và Bộ Công an.

7. Chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định, bồi thường thiệt hại do hoạt động kiểm định gây ra theo quy định của pháp luật; phải thu hồi kết quả kiểm định đã cấp khi phát hiện sai phạm.

Điều 17. Trách nhiệm của đơn vị quản lý đối tượng kiểm định.

1. Thực hiện kiểm định phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và công cụ hỗ trợ theo đúng quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

2. Quản lý, sử dụng đối tượng kiểm định theo đúng quy định của Nhà

nước và Bộ Công an về an toàn, chất lượng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ trong Công an nhân dân.

3. Thực hiện các kiến nghị của đơn vị kiểm định về việc bảo đảm an ninh, an toàn trong quá trình sử dụng các đối tượng kiểm định; không được tiếp tục sử dụng các đối tượng kiểm định khi có kết quả kiểm định không đạt yêu cầu hoặc quá thời hạn kiểm định; thực hiện kiểm định các phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ tại các đơn vị kiểm định có chức năng theo quy định.

4. Lập kế hoạch và phối hợp với các đơn vị chức năng tiến hành kiểm định các phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ đang quản lý và sử dụng; lưu hồ sơ và các biên bản, giấy chứng nhận kết quả kiểm định của các đối tượng kiểm định. Trong trường hợp điều chuyển, chuyển nhượng (hoặc cho thuê lại) các đối tượng kiểm định, đơn vị sử dụng đối tượng kiểm định phải bàn giao đầy đủ các tài liệu này đi kèm các đối tượng kiểm định.

5. Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu kỹ thuật liên quan đến đối tượng kiểm định để cung cấp cho đơn vị kiểm định.

6. Báo cáo định kỳ hằng năm và khi có yêu cầu tình hình kiểm định phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ về Bộ Công an qua Cục Khoa học, chiến lược và lịch sử Công an.

7. Sử dụng giấy chứng nhận kết quả kiểm định đúng với đối tượng kiểm định; không tiếp tục sử dụng phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ chưa được kiểm định.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2022.

Điều 19. Quy định chuyển tiếp

Các đối tượng kiểm định đã được trang bị trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực tiếp tục sử dụng đến hết chu kỳ kiểm định của đối tượng kiểm định.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Khoa học, chiến lược và lịch sử Công an chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ quản đơn vị kiểm định kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng đơn vị thuộc cơ quan Bộ; Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Khoa học, chiến lược và lịch sử Công an; Viện Khoa học và công nghệ) để kịp thời hướng dẫn giải quyết./.

Nơi nhận:
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ;
- Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công an;
- Lưu: VT, H09.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Tô Lâm

PHỤ LỤC: DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2022/TT-BCA ngày / /2022 của Bộ Công an)

Stt	Tên đối tượng kiểm định	Văn bản áp dụng	Phương thức kiểm định
1	Máy đo tốc độ có ghi hình ảnh (Phương tiện đo kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông)	ĐLVN 157: 2019	Kiểm định trước khi đưa vào sử dụng và định kỳ theo quy định tại Thông tư 07/2019/TT-BKHCN ngày 26/7/2019, sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26/9/2013 của Bộ Khoa học và công nghệ.
2	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới (loại cân xách tay và trạm cân cố định,..)	ĐLVN 26: 2017 ĐLVN 13: 2019	
3	Phương tiện đo hàm lượng bụi tổng trong không khí	ĐLVN 90: 2017	
4	Phương tiện đo nồng độ cồn trong hơi thở	ĐLVN 107: 2012	
5	Phương tiện đo nồng độ khí thải xe cơ giới	ĐLVN 214: 2017	
6	Phương tiện đo độ ồn	ĐLVN 89: 2010	
7	Phương tiện đo độ rung động	ĐLVN 264: 2014	

Mẫu số 01. Chứng chỉ cán bộ kiểm định

(Kèm theo Thông tư số /2022/TT-BCA ngày….. tháng …. năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an)

Mặt trước:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
CÁN BỘ KIỂM ĐỊNH

Số:……

Mặt sau:

(1)
(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……(2)……

CHỨNG NHẬN:

Ông/bà:……..……..Năm sinh:……..……
Số CMND/CCCD:……...Ngày cấp:……
Đơn vị công tác:……..……
Cán bộ kiểm định: ……:……..……...
Từ ngày …/…/… đến ngày …/…/…

Ảnh
(2x 3)cm

….(3), *ngày….. tháng…năm….*
……..(4)……
(Chữ ký, dấu, họ và tên)

Ghi chú: *Giấy chứng chỉ Cán bộ kiểm định có kích thước 90 x 65 mm: mặt trước và mặt sau có khung viền kép, độ đậm 2pt, màu đỏ; mặt trước nền giấy màu trắng, mặt sau nền giấy màu xanh nhạt, ở giữa có hoa văn hình Công an hiệu.*
(1) Tên Bộ chủ quản (Bộ Công an);
(2) Tên cơ quan chủ quản đơn vị kiểm định (Cơ quan cấp giấy chứng chỉ);
(3) Địa danh;
(4) Chức vụ của người ký.

Mẫu số 02. Giấy chứng nhận kiểm định

(Kèm theo Thông tư số /2022/TT-BCA ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an)

.....(1).....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....(2).....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /KĐ

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH
PHƯƠNG TIỆN KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ VÀ CÔNG CỤ HỖ TRỢ

Căn cứ Thông tư số 42/2020/TT-BCA ngày 06/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Viện Khoa học và công nghệ;

Xét đề nghị của ..... về việc kiểm định về phương tiện kỹ thuật/ Công cụ hỗ trợ tại văn bản số ....., ngày ..... tháng ..... năm .....;

Căn cứ kết quả kiểm định về phương tiện kỹ thuật/ công cụ hỗ trợ tại biên bản kiểm định ngày ..... tháng ..... năm ..... của .....,

..... (2) .....

CHỨNG NHẬN:

Phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ (công cụ hỗ trợ)/lô phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ (lô công cụ hỗ trợ): ..... ghi tại trang ..... của .....
Tại thời điểm kiểm định, số phương tiện này có các thông số kỹ thuật phù hợp với các quy định và được phép sử dụng trong công tác của lực lượng Công an nhân dân.

...., ngày... tháng... năm....
.....(3).....
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện kỹ thuật……..

- (1) Tên cơ quan chủ quản đơn vị kiểm định;
- (2) Tên đơn vị kiểm định;
- (3) Lãnh đạo đơn vị kiểm định.

BẢNG THỐNG KÊ
PHƯƠNG TIỆN ĐÃ ĐƯỢC KIỂM ĐỊNH

(Kèm theo Giấy chứng nhận kiểm định số ....., ngày .../.../.... của .....)

Số TT	Tên, số hiệu, quy cách của đối tượng kiểm định	Ký, mã hiệu	Đơn vị	Số lượng	Nơi sản xuất	Năm sản xuất	Ghi chú
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
...							

Mẫu số 03. Mẫu tem kiểm định

(Kèm theo Thông tư số /2022/TT-BCA ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an)
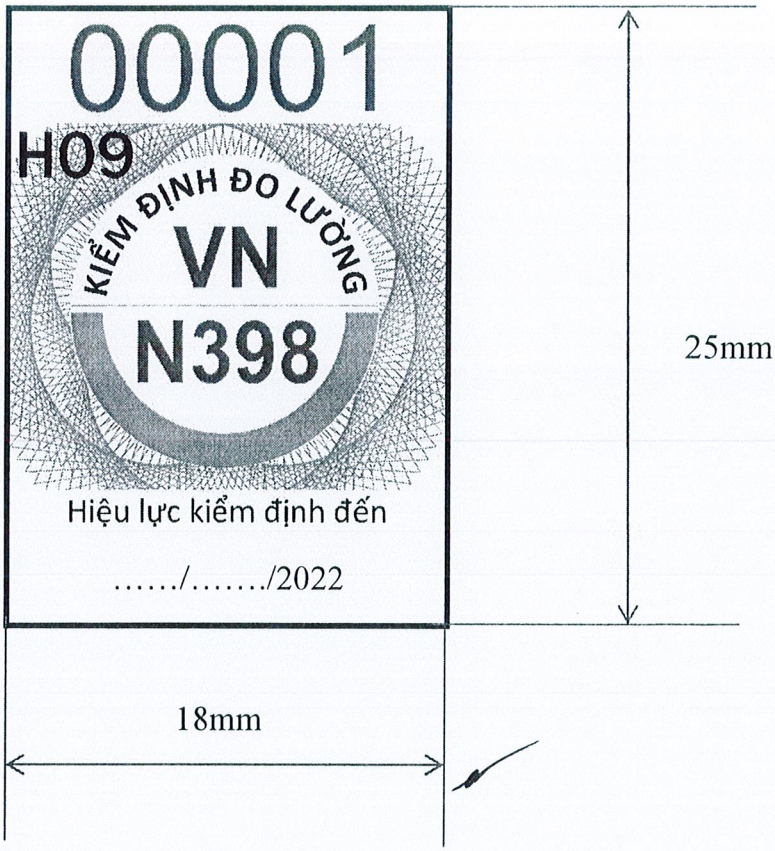
MẪU TEM KIỂM ĐỊNH